

CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI THẤT MINH QUANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN NỘI THẤT MINH QUANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH QUANG INTERIOR DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH QUANG INTDEV CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0110353985

3. Ngày thành lập: 17/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

LK630, DV16 Địa Lão, Khu đô thị Mậu Lương, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0943025126

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm)	4620
14.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
15.	Bán buôn thực phẩm	4632

16.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
17.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm và dụng cụ y tế)	4649
18.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
19.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
20.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
21.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ máy móc, thiết bị y tế)	4659
22.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
24.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
25.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
26.	Trồng cây hàng năm khác	0119
27.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
28.	Trồng cây lâu năm khác	0129
29.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
30.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
31.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
32.	Chăn nuôi gia cầm	0146
33.	Chăn nuôi khác	0149
34.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
35.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
36.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
37.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
38.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
39.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
40.	Khai thác thủy sản biển	0311
41.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
42.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
43.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
44.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hoạt động báo chí)	8230
45.	Dịch vụ đóng gói	8292
46.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ Hoạt động đấu giá độc lập; Dịch vụ lấy lại tài sản và Dịch vụ báo cáo tòa án)	8299
47.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559

48.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
49.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
50.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
51.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
52.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
53.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
54.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
55.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
56.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
57.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Trừ quảng cáo bất động sản và hoạt động đấu giá)	6820
58.	Cho thuê xe có động cơ	7710
59.	Bán buôn tổng hợp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4690(Chính)
60.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
61.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
62.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
63.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
64.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
65.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
67.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
68.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
69.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
70.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
71.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
72.	Sản xuất đường	1072
73.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
74.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
75.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
76.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
77.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080

78.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
79.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
80.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
81.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
85.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
86.	Sản xuất giày, dép	1520
87.	Cửa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ	1610
88.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
89.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
90.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
91.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
92.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
93.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
94.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
95.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
96.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
97.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
98.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
99.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
100.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
101.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
102.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
103.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
104.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
105.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
106.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
107.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
108.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
109.	Đúc sắt, thép	2431
110.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
111.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
112.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
113.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592

114.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
115.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
116.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
117.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
118.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
119.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
120.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
121.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
122.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
123.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
124.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
125.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
126.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
127.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
128.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
129.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
130.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
131.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
132.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
133.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
134.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
135.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
136.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
137.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
138.	Bốc xếp hàng hóa (Trừ Bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
139.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (loại trừ vận tải hàng không và hoa tiêu)	5229
140.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510

141.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
142.	Dịch vụ ăn uống khác (Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
143.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
144.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
145.	Đại lý du lịch	7911
146.	Điều hành tua du lịch	7912
147.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
148.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
149.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
150.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
151.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
152.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
153.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
154.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
155.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
156.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
157.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
158.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
159.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
160.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
161.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
162.	Xây dựng nhà để ở	4101
163.	Xây dựng nhà không để ở	4102
164.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
165.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
166.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
167.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
168.	Phá dỡ (loại trừ hoạt động nổ bom, mìn)	4311
169.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn, nổ mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312

170.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
171.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
172.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
173.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
174.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
175.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
176.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
177.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN HUY HOÀNG	Việt Nam	1706 CT2A (M2) Mipéc City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	2.700.000.000	90,000	042087015530	
2	HOÀNG THU HUYỀN	Việt Nam	1706 CT2A (M2) Mipéc City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	300.000.000	10,000	040193036685	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN HUY HOÀNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 042087015530

Ngày cấp: 28/06/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 1706 CT2A (M2) Mipec City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1706 CT2A (M2) Mipec City View, Phường Kiến Hưng, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội